

CÔNG BÁO CAO BẮNG/Số 01+02+03+04+05+06+07+08+09+10+11
12+13+14+15+16+17+18+19+20+21+22/Ngày 15-01-2026

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẮNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 68/2025/QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày 31 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều Quy định về tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 -2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về

quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 91/2025/TT-BTC ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, ban hành kèm theo Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung đoạn dẫn của Chương III

“Các dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù (trừ các dự án quy định tại khoản 5 Điều 17 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP) thực hiện quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư công theo quy định tại Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công và Thông tư số 91/2025/TT-BTC ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán.

Các dự án quy định tại khoản 5 Điều 17 Nghị định số 254/2025/NĐ-CP (dự án đầu tư xây dựng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 thực hiện theo cơ chế đặc thù, có kỹ thuật không phức tạp, tổng mức đầu tư dưới 500 triệu đồng giao cho cộng đồng dân cư hưởng lợi trực tiếp có đủ năng lực quản lý, tổ chức thi công tự thực hiện) thực hiện quản lý, thanh toán, quyết toán theo Điều 11 và Điều 12 Quy định này.”

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 11

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 11:

“3. Việc phân bổ, kiểm tra phân bổ vốn

Thực hiện theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 254/2025/NĐ-CP.”

2. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 Điều 11:

“b) Hồ sơ tạm ứng vốn (Mẫu biểu kèm theo Nghị định số 254/2025/NĐ-CP) gồm:

- Giấy đề nghị thanh toán vốn (Mẫu số 04.a/TT);
- Giấy rút vốn (Mẫu số 05.a/TT).”

3. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 4 Điều 11:

“c) Hồ sơ thanh toán khối lượng hoàn thành

- Đối với khối lượng công việc hoàn thành thực hiện thông qua hợp đồng, hồ sơ thanh toán (Mẫu biểu kèm theo Nghị định số 254/2025/NĐ-CP) gồm:

+ Giấy đề nghị thanh toán vốn (Mẫu số 04.a/TT);

+ Giấy rút vốn (Mẫu số 05.a/TT);

+ Giấy đề nghị thu hồi vốn tạm ứng (đối với trường hợp thu hồi tạm ứng Mẫu số 04.b/TT);

+ Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành (Mẫu số 03.a/TT);

- Đối với khối lượng công việc hoàn thành thực hiện không thông qua hợp đồng (Mẫu biểu kèm theo Nghị định số 254/2025/NĐ-CP) gồm:

+ Giấy đề nghị thanh toán vốn (Mẫu số 04.a/TT);

+ Giấy rút vốn (Mẫu số 05.a/TT);

+ Giấy đề nghị thu hồi vốn tạm ứng (đối với trường hợp thu hồi tạm ứng Mẫu số 04.b/TT);

+ Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành (Mẫu số 03.a/TT);

- Đối với lệ phí thẩm định, chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán, hồ sơ thanh toán (mẫu biểu kèm theo Nghị định số 254/2025/NĐ-CP) gồm:

+ Giấy đề nghị thanh toán vốn (Mẫu số 04.a/TT);

+ Giấy rút vốn (Mẫu số 05.a/TT);

- Đối với dự án đã hoàn thành được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quyết toán nhưng chưa thanh toán đủ vốn theo giá trị phê duyệt quyết toán (Mẫu biểu kèm theo Nghị định số 254/2025/NĐ-CP), hồ sơ thanh toán gồm:

+ Giấy đề nghị thanh toán vốn (Mẫu số 04.a/TT);

+ Quyết định phê duyệt quyết toán, chứng từ chuyển tiền (Mẫu số 05.a/TT).”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 11:

“5. Tạm ứng vốn:

Nguyên tắc tạm ứng, mức vốn tạm ứng; kiểm tra, đánh giá thực hiện và thu hồi tạm ứng vốn: Thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 11:

“6. Quy định về thời hạn tạm ứng, thanh toán vốn hằng năm và thời hạn thanh toán vốn của cơ quan thanh toán.

Thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 254/2025/NĐ-CP.”.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 12

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1:

“1. Quyết toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ theo năm ngân sách (Quyết toán theo niên độ)

Chủ đầu tư công trình thực hiện quyết toán niên độ theo quy định tại Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ và Thông tư số 91/2025/TT-BTC ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2:

“b) Hồ sơ trình thẩm tra phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành:

Chủ đầu tư gửi 01 bộ hồ sơ đến người có thẩm quyền quyết định phê duyệt quyết toán và 01 bộ hồ sơ đến cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành. Trường hợp người có thẩm quyền quyết định phê duyệt quyết toán cũng là thủ trưởng cơ quan chủ trì thẩm tra phê duyệt quyết toán thì chỉ gửi 01 bộ hồ sơ đến cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán. Hồ sơ gồm các tài liệu sau:

- Tờ trình đề nghị phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành của Chủ đầu tư.

- Biểu mẫu báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành theo Mẫu số 08/QTDA Thông tư số 91/2025/TT-BTC ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán (*bản chính*).

- Các văn bản pháp lý liên quan;

- Hồ sơ quyết toán chi phí toàn bộ dự án; trong đó, hồ sơ quyết toán của từng hợp đồng gồm các tài liệu: Hợp đồng và các phụ lục hợp đồng (nếu có); các biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành theo giai đoạn thanh toán; biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành toàn bộ hợp đồng.

- Biên bản nghiệm thu công trình hoàn thành đưa vào sử dụng (*nếu có*).”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2:

“c) Thẩm quyền phê duyệt, cơ quan chủ trì thẩm tra:

Thực hiện theo Điều 34 Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ.”.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2:

“d) Thời gian lập hồ sơ quyết toán; Biểu mẫu, chế độ báo cáo, các nội dung có liên quan khác:

Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ và Thông tư số 91/2025/TT-BTC ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.”.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điểm, khoản của Điều 13

1. Bãi bỏ khoản 3.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 4:

“c) Giao Phòng Kinh tế xã có nhiệm vụ tổ chức thẩm định hồ sơ xây dựng

công trình đơn giản, trình Chủ tịch UBND xã quyết định phê duyệt đầu tư dự án được áp dụng cơ chế đặc thù trên địa bàn do mình quản lý;”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 4:

“đ) Giao Phòng Kinh tế xã có nhiệm vụ tổ chức thẩm tra báo cáo quyết toán, trình Chủ tịch UBND xã phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành;”.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 14

“2. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc khó khăn, vướng mắc, các Sở, ngành, UBND các xã, phường có văn bản gửi về Sở Xây dựng để được phối hợp, hướng dẫn hoặc báo cáo UBND tỉnh xem xét, giải quyết./”.

Điều 6. Thay thế một số mẫu của Phụ lục I

Thay thế Mẫu số 05 Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND bằng Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Đối với các hồ sơ đã và đang thực hiện thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 của Chính phủ, thực hiện xử lý chuyển tiếp theo quy định tại Điều 54, Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 của Chính phủ.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu trong Quyết định này được thay thế, sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo văn bản đã thay thế, sửa đổi, bổ sung đó.

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Dân tộc và Tôn giáo; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Hải Hoà

CÔNG BÁO CAO BẰNG/SỐ 01+02+03+04+05+06+07+08+09+10+11
 12+13+14+15+16+17+18+19+20+21+22/Ngày 15-01-2026

Phụ lục

BẢNG TÍNH CHI PHÍ VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU ĐẾN CÔNG TRÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 68 /2025/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm
 2025 của UBND tỉnh Cao Bằng)

Mẫu số 01	Bảng tính chi phí vận chuyển vật liệu đến công trình
-----------	--

Mẫu số 01

BẢNG TÍNH CHI PHÍ VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU ĐẾN HIỆN TRƯỜNG CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH:

STT	Loại vật liệu	Đơn vị	Nguồn cung cấp	Phương tiện vận chuyển	Cự ly của cung đường và cấp đường tương ứng		Cự ly theo cấp đường				Định mức vận chuyển quy về 1m3,1 Tấn (Định mức cho 10m3/1Km,10T/1Km)				Hệ số điều chỉnh ĐM loại đường	Đơn giá ca máy (ô tô vận chuyển) theo TT 13/ 2021ngày 31/ 8/2021	Chi phí vận chuyển
					Cự ly	Cấp đường	1km đầu	Cự ly <=10 km	Cự ly <=60 km	Cự ly >60 km	1 km đầu	Cự ly <=10km	Cự ly <=60km	Cự ly >60 km)			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[10a]	[11]	[12]	[13]	[13a]	[14]	[15]	[16]
1																	
						C1											
						C2											
						...											
2																	

Ghi chú:

- Cột [4], [6], [7] : Xác định theo biên bản xác định cự ly vận chuyển vật liệu có xác nhận của Phòng Kinh tế hạ tầng hoặc phòng quản lý đô thị
- Cột [8], [9], ..., [13a], [14] : Định mức tra theo chương XII, Phụ lục số 02, Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng
- Cột [15]: Đơn giá ca máy vận chuyển theo Quyết định Công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình tỉnh Cao Bằng tại thời điểm lập dự toán.
- Cột [16] = ([8]*[11]+[9]*[12]+[10]*[13]+[10a]*[13a])*[14]*[15]